

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG LÊ LỢI**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG LÊ LỢI

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: LE LOI CONSTRUCTION INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: LE LOI JSC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0109050351

**3. Ngày thành lập:** 03/01/2020

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Xóm 5, Xã Đông Dư, Huyện Gia Lâm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0983 555 559

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                        | Mã ngành    |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét                                                                                                                                                  | 0810        |
| 2.  | Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Sản xuất thực phẩm bảo vệ sức khỏe<br>- Sản xuất thực phẩm chức năng và thực phẩm tăng cường vi chất dinh dưỡng | 1079        |
| 3.  | Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu<br>Chi tiết:<br>- Sản xuất thuốc<br>- Sản xuất thuốc cổ truyền                                                                             | 2100        |
| 4.  | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                | 4101(Chính) |
| 5.  | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                          | 4102        |
| 6.  | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                    | 4211        |
| 7.  | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                     | 4212        |
| 8.  | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                         | 4221        |
| 9.  | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                              | 4222        |
| 10. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                               | 4223        |
| 11. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                                | 4229        |
| 12. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                         | 4291        |
| 13. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                                  | 4292        |
| 14. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                            | 4293        |
| 15. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                       | 4299        |
| 16. | Phá dỡ                                                                                                                                                                           | 4311        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 17. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4312 |
| 18. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4321 |
| 19. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4322 |
| 20. | <p>Lắp đặt hệ thống xây dựng khác</p> <p>Chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Lắp đặt hệ thống thiết bị khác không phải hệ thống điện, hệ thống cấp thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí hoặc máy công nghiệp trong các công trình nhà và công trình kỹ thuật dân dụng, bao gồm cả bảo dưỡng, sửa chữa hệ thống thiết bị này.</li> <li>- Lắp đặt hệ thống thiết bị trong công trình nhà và công trình xây dựng khác như: <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Thang máy, thang cuốn,</li> <li>+ Cửa cuốn, cửa tự động,</li> <li>+ Dây dẫn chống sét,</li> <li>+ Hệ thống hút bụi,</li> <li>+ Hệ thống âm thanh,</li> <li>+ Hệ thống cách âm, cách nhiệt, chống rung</li> </ul> </li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4329 |
| 21. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4330 |
| 22. | <p>Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác</p> <p>Chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Hoạt động xây dựng chuyên biệt sử dụng trong tất cả các kết cấu công trình nhưng yêu cầu phải có kỹ năng riêng chuyên sâu hoặc phải có thiết bị chuyên môn hóa như: <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Xây dựng nền móng, bao gồm cả ép cọc,</li> <li>+ Các công việc về chống ẩm và chống thấm nước,</li> <li>+ Chống ẩm các toà nhà,</li> <li>+ Đào giếng (trong ngành khai thác mỏ),</li> <li>+ Lắp dựng các kết cấu thép không thể sản xuất nguyên khối,</li> <li>+ Uốn thép,</li> <li>+ Xây gạch và đặt đá,</li> <li>+ Lợp mái các công trình nhà để ở,</li> <li>+ Lắp dựng và dỡ bỏ cốp pha, giàn giáo, loại trừ hoạt động thuê cốp pha, giàn giáo,</li> <li>+ Lắp dựng ống khói và lò sấy công nghiệp,</li> <li>+ Các công việc đòi hỏi chuyên môn cần thiết như kỹ năng trèo và sử dụng các thiết bị liên quan, ví dụ làm việc ở tầng cao trên các công trình cao.</li> </ul> </li> <li>- Các công việc dưới bề mặt;</li> <li>- Xây dựng bể bơi ngoài trời;</li> <li>- Rửa bằng hơi nước, phun cát và các hoạt động tương tự cho mặt ngoài công trình nhà;</li> <li>- Thuê cần trục có người điều khiển.</li> </ul> | 4390 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 23. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết:<br>- Đại lý bán hàng hóa<br>- Môi giới mua bán hàng hóa (Trừ môi giới chứng khoán, môi giới bảo hiểm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4610 |
| 24. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn thuốc<br>- Bán buôn dược phẩm và trang thiết bị y tế<br>- Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh;                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4649 |
| 25. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4651 |
| 26. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4652 |
| 27. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện)<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi)<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác chưa được phân vào đâu<br>Bán buôn máy móc, thiết bị y tế | 4659 |
| 28. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn quặng kim loại;<br>- Bán buôn sắt, thép;<br>- Bán buôn đồng, chì, nhôm, kẽm và kim loại màu khác dạng nguyên sinh và bán thành phẩm: thỏi, thanh, tấm, lá, dải, dạng hình<br>(Trừ kinh doanh vàng miếng và vàng nguyên liệu)                                                                                                                                                                                          | 4662 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 29. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn gỗ cây, tre, nứa;<br>- Bán buôn sản phẩm gỗ sơ chế;<br>- Bán buôn sơn và véc ni;<br>- Bán buôn vật liệu xây dựng như: cát, sỏi;<br>- Bán buôn giấy dán tường và phủ sàn;<br>- Bán buôn kính phẳng;<br>- Bán buôn đồ ngũ kim và khoá;<br>- Bán buôn ống nối, khớp nối và chi tiết lắp ghép khác;<br>- Bán buôn bình đun nước nóng;<br>- Bán buôn thiết bị vệ sinh như: Bồn tắm, chậu rửa, bệ xí, đồ sứ vệ sinh khác;<br>- Bán buôn thiết bị lắp đặt vệ sinh như: Ống, ống dẫn, khớp nối, vòi, cút chữ T, ống cao su,...;<br>- Bán buôn dụng cụ cầm tay: Búa, cưa, tua vít, dụng cụ cầm tay khác. | 4663 |
| 30. | Bán buôn tổng hợp<br>(Trừ loại Nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4690 |
| 31. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Kinh doanh thực phẩm chức năng và thực phẩm tăng cường vi chất dinh dưỡng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4722 |
| 32. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết:<br>Bán lẻ xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát sỏi và vật liệu xây dựng khác trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4752 |
| 33. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4759 |
| 34. | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết:<br>- Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh;<br>- Bán lẻ trang thiết bị, máy móc, vật tư y tế;<br>- Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4772 |
| 35. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet<br>(Loại trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4791 |
| 36. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4933 |
| 37. | Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 5022 |
| 38. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa<br>(Trừ kinh doanh bất động sản)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 5210 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                           |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 39. | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                          | 5224 |
| 40. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ                                                                                                                                                                                                   | 5225 |
| 41. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động<br>(Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát Karaoke, vũ trường)                                                                                                                                     | 5610 |
| 42. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan                                                                                                                                                                                                       | 7110 |
| 43. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                                                                                    | 7710 |
| 44. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển<br>Chi tiết:<br>- Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng không kèm người điều khiển;<br>- Cho thuê máy móc, thiết bị văn phòng (kể cả máy vi tính) không kèm người điều khiển | 7730 |
| 45. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh                                                                                                                       | 8299 |

**6. Vốn điều lệ:** 9.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:**

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông     | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần              | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|-----------------|--------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | LÊ VĂN THÀNH    | Tổ 4, Phường Cự Khối, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam                     | Cổ phần phổ thông         | 450.000    | 4.500.000.000         | 50,000    | 038083009133                                                                                |         |
|     |                 |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                      | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                      | Tổng số                   | 450.000    | 4.500.000.000         | 50,000    |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                      |                           |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 2   | NGUYỄN VĂN DŨNG | Tổ 20, Phường Long Biên, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam                  | Cổ phần phổ thông         | 45.000     | 450.000.000           | 5,000     | 034083010262                                                                                |         |
|     |                 |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                      | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                      | Tổng số                   | 45.000     | 450.000.000           | 5,000     |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                      |                           |            |                       |           |                                                                                             |         |

|   |              |                                                                  |                           |         |               |        |              |
|---|--------------|------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------|---------------|--------|--------------|
| 3 | LÊ THỊ NHUNG | Tổ 4, Phường Cự Khối, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 405.000 | 4.050.000.000 | 45,000 | 038193005463 |
|   |              |                                                                  | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |              |                                                                  | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |              |                                                                  | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |              |                                                                  | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |              |                                                                  | Tổng số                   | 405.000 | 4.050.000.000 | 45,000 |              |
|   |              |                                                                  |                           |         |               |        |              |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|     |             |                                                                      |              |            |                                                                         |           |                                                                                                               |         |

### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: LÊ THỊ NHUNG

Giới tính: Nữ

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 26/11/1993

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 038193005463

Ngày cấp: 30/07/2019

Nơi cấp: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Tổ 4, Phường Cự Khối, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Tổ 4, Phường Cự Khối, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**11. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội